

THE GRADUATE THEOLOGICAL UNION
STRS-4657: Christian Mission in Contestation

Professor: Dr. Philip L. Wickeri

Tái Xét Missio Dei: Một Quan Điểm Việt Nam

Bản dịch Việt ngữ của bài khóa luận

“*Missio Dei* Revisited: A Vietnamese Perspective”

Nguyễn Hồng Ân chuyển ngữ

Trương Văn Thiên Tư

Mùa Xuân 2004

Dẫn Nhập

Trong tư tưởng của Khổng Tử, thì “Đại học chi đạo, tại minh minh đức, tại tân dân, tại chí ư chí thiện.”¹ Đại học ở đây ngụ ý về mục đích của việc học: rằng một người được cơ hội học hỏi để trao dồi chính mình, sau đó giúp đỡ những người khác, hầu cho tất cả đều theo đuổi và ở trong Chân, Thiện, Mỹ. Tư tưởng này đặc biệt đúng trong một đời sống cộng đồng, trong đó dễ nhận thấy rằng tất cả mọi người đều liên hệ với nhau cách này hay cách khác. Điều này cũng đúng trong bất cứ xã hội nào khi tầm quan trọng của cộng đồng *koinonia* [thông công] được nhìn nhận. Một người không thể sống cô lập như thể người đó không có liên hệ gì những người khác. Đời sống của mỗi người đều có ít nhất một vài tác động lên đời sống của những người chung quanh, cũng như chịu tác động từ những người khác. Vì thế, để tốt cho tất cả, khi một người tin rằng mình biết điều gì là đúng, điều gì là thiện lành, điều gì là đẹp, thì người đó được mong đợi phải chia sẻ nó với người khác. Triết lý sống này mở rộng đến mọi khía cạnh của đời sống, bất kể đó là lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, hay tôn giáo.

Vì thế thật không thể hiểu được nếu một Cơ Đốc nhân Việt Nam không chia sẻ Phúc Âm của Chúa Giê-xu Christ—điều mà người đó xem là quan trọng nhất trong đời—cho người khác. Yêu cầu người đó đừng chia sẻ Phúc Âm đồng nghĩa với việc cho rằng cách người Việt Nam sống hàng ngàn năm nay là sai trật và vì thế cần phải loại bỏ. Điều này cũng khó hiểu đối với những người trước đây không biết giao phó cuộc đời mình cho Đấng nào, hoặc đối với những người vừa mới cải đạo và tìm được trong truyền thống Cơ Đốc mối liên hệ ngọt ngào và thân mật với Chúa mà người đó vừa khám phá làm cho họ cảm thấy được yêu thương, được thuộc về, và được ban phước. Làm sao có thể nín lặng

¹ Khổng Tử, *Đại Học*, chương 1, câu 1. Đạo lý đại học là để làm sáng cái đức sáng, để khai trí người dân, và để đạt đến sự toàn thiện.

khi người đó khám phá rằng Trời² yêu thế gian trong đó có loài người nhiều đến nỗi Trời đã đến và sống giữa họ và đã hứa ban cho một cuộc sống đầy trọn trong Ngài, cả bây giờ và sau này? Vì lý do trên, không có gì phải ngạc nhiên khi ta thấy một Cơ Đốc nhân Việt Nam chân thật và sốt sắng, nhiệt tình nói cho người khác những gì người ấy khám phá trong Chúa Giê-xu. Hơn nữa, mặc dầu phải lệ thuộc vào văn hóa và lịch sử, bản chất của sứ điệp tôn giáo luôn mang tính toàn cầu, và bởi đặc tính này mà nhiều lần nó bị lợi dụng cho những mục đích mờ ám và xấu xa. Việc không một Cơ Đốc nhân nghiêm túc và phớt lờ, cũng như bất kỳ tín nhân của một tôn giáo nào,³ tuyên bố rằng sứ điệp tôn giáo của người đó, nghĩa là những gì người đó tin, là chỉ thích hợp cho những người ở trong truyền thống tôn giáo của người ấy, nghĩa là sứ điệp Cơ Đốc chỉ thích hợp cho những

² *Trời* (hoặc Ông Trời), đối với người Việt Nam, là một Hữu Thể Vô Thể Tối Cao, là Đấng Sáng Tạo và Đấng Duy Trì toàn vũ trụ. Người Việt Nam tin rằng trong bất kỳ hoàn cảnh sống nào, họ vẫn ở dưới sự chăm sóc của *Trời*. Và vì thế, họ nhận biết ảnh hưởng của *Trời* trên hạnh phúc, nỗi buồn, lo lắng, và sự an bình của họ. *Trời* là Đấng quyền năng nhất, uy nghiêm nhất, như trong câu nói “Trên có *Trời*, dưới có *Đất*”. *Trời* cũng thật như đất họ thấy mỗi ngày và sống trên đó. Họ tin vào *Trời*, và cảm thấy an toàn trong sự chăm sóc của *Trời* mặc dầu họ không phát triển một sự trình bày hệ thống và phức tạp sự hiểu biết của họ về *Trời*. Sự hiểu biết về *Trời* của họ được ghi trong những câu chuyện dân gian, ca dao, tục ngữ, truyền thuyết... (Đó không phải là cách của Kinh Thánh sao?) Theo họ hiểu, chỉ có *Trời* mới có quyền quyết định số phận con người, vì thế sự sống của họ trong tay *Trời*. Nếu *Trời* phạt, họ không thể trốn thoát được; và nếu *Trời* bảo vệ họ thì không ai có thể hại họ, hoặc sự hại đó chỉ như một sự trang điểm làm nổi bật các đức tính tốt của họ, như trong câu nói: “*Dẫu thì Trời hại mới hư; còn ai có hại cũng như phản dối*”. Nói về *Trời* nghĩa là nói về tình yêu của *Trời*, bởi vì *Trời* thương họ và chăm sóc họ mỗi ngày là điều quá rõ ràng với người Việt Nam. Nếu một người sống được khỏe mạnh, thịnh vượng, an toàn... hoặc con cái họ học giỏi, thành công, họ sẽ nói do “*Trời thương*”. “*Trời sinh voi sinh cỏ*”, hoặc “*Trời sinh Trời dưỡng*” là những câu nói thường xuyên của những người nhận biết tình thương và sự chăm sóc của *Trời* bằng cách cho họ phương tiện để sống. Người Việt Nam cũng nói về sự công chính của *Trời*. Sự công chính này không nhất thiết có nghĩa là mọi người sẽ nhận kết quả của việc mình làm ngay ngày hôm sau. Thay vào đó, sự công chính có thể xảy ra bất cứ lúc nào trong cuộc đời người đó. Người nào sống gian ác không sớm thì muộn sẽ nhận lấy sự trừng phạt; đó chỉ là vấn đề thời gian. Ngược lại, dẫu người tốt có thể sống khốn khổ, cuối cùng họ cũng được giải thoát và được ban phước. Người Việt Nam bày tỏ sự công chính của *Trời* như: “*Trời cao có mắt*”, hay “*Ở hiền gặp lành; những người nhân đức Trời dành phúc cho*.” Người Việt Nam qua nhiều thế hệ đã xây dựng cho mình một cách sống theo tình thương và sự công chính của *Trời*, hoặc Đạo *Trời*, là tiêu chuẩn cho cách cư xử của họ. Với những hiểu biết này, chữ *Trời* được dùng để dịch cho chữ *God* trong bản dịch Kinh Thánh Việt ngữ và thêm vào một vài chữ khác. Chữ “*God*” trong tiếng Anh được dịch thành *Đức Chúa Trời* (Đức dùng để tỏ tôn kính; Chúa=Lord) trong vòng người Tin Lành; và dịch thành Thiên Chúa (Thiên là chữ Hán Việt, có nghĩa *Trời*) trong vòng người Công Giáo.

³ Giám mục Leo Nanayakkara nói, “Đấng Christ cho toàn thể giới, cho tất cả. Mọi ân điển đều thuộc Ngài. Cũng vậy, không Phật tử nào có thể nói Đức Phật chỉ dành riêng cho họ, và một người Công sản cũng không thể nói Các Mác chỉ cho người Mácxít. Mác cho tất cả mọi người, Phật Thích Ca cho tất cả mọi người—các thánh nhân và nhà hiền triết là cho tất cả.” Trích trong Wickeri, “Toward a Kenosis of Mission: Emptying and Empowerment for the Church and for the World” in *Scripture, Community, and Mission*, ed. Philip L. Wickeri (Hong Kong: CCA & CWM, 2002), 352.

người gọi mình là Cơ Đốc nhân, đã chứng tỏ rằng sự chia sẻ sứ điệp Cơ Đốc, không phải áp đặt, cho một người chưa tin Chúa vừa là một sự bắt buộc vừa là một đặc quyền.⁴ Sứ vụ không chỉ là bổn phận của Cơ Đốc nhân như được tuyên bố tại hội nghị Willengen, nhưng hơn thế, nó là bản chất Cơ Đốc.

Tuy nhiên, cách thức mà phần lớn những Cơ Đốc nhân Việt Nam, cũng như những Cơ Đốc nhân trong những hội thánh trẻ (hoặc những hội thánh trong những nền văn hóa mà Cơ Đốc giáo còn mới mẻ), chia sẻ Phúc Âm thường chà đạp những truyền thống tôn giáo và văn hóa tại một địa phương và vì thế cũng là chà đạp con người tại địa phương đó, đôi khi theo một mức độ nào đó họ bị xem là kẻ phản bội với quá khứ của mình, là điều đã hình thành bản sắc của họ. Sự vi phạm này thường là do sự thiếu hiểu biết hoặc thiếu tôn trọng những truyền thống tôn giáo và văn hóa địa phương, và/hoặc do cảm giác về sự ưu việt giả tạo thường đi đôi với cảm giác thượng đẳng của Tây phương trên thế giới Đông phương mà các giáo sĩ (Tây phương) mang theo mình từ buổi đầu truyền giáo, nghĩ rằng họ có thể Cơ Đốc hóa toàn thế giới chỉ trong một thế hệ. May mắn thay, giấc mơ đó đã không thành hiện thực; bởi vì nếu họ thành công, thì nền văn hóa phong phú của thế giới và những di sản tôn giáo đã phải bị trừ diệt chỉ trong vài thập kỷ. Nhưng hậu quả của những quan điểm trên đã gây cho những hội thánh trẻ gặp quá nhiều khó khăn hơn mức cần thiết trong việc tranh chiến để tồn tại như một truyền thống tôn giáo nhỏ ở giữa những truyền thống tôn giáo và văn hóa đa dạng phong phú vốn có lịch sử lâu đời.

⁴ Đó là một bắt buộc mang tính đạo đức vì khi một người tin rằng những gì mình nắm giữ là đúng đắn, người đó được mong đợi chia sẻ nó với những người khác. Dân quyền và nhân quyền là những ví dụ tốt cho sự bắt buộc này, và vì thế chủ nghĩa nhân văn cũng có thể xem là mang tính tôn giáo. Với sự hiểu biết này, chủ nghĩa cá nhân là tội lỗi trong bản chất của nó. Mặt khác, khi một người thật sự tin vào những gì mình công bố, hoặc là trong các câu chuyện, hoặc giáo điều, hoặc các tín lý, người đó sẽ kinh nghiệm sự tốt lành của việc chia sẻ những câu chuyện, giáo điều, hoặc tín lý này, và vì thế chia sẻ là một đặc quyền.

Làm thế nào một Cơ Đốc nhân Việt Nam, hay bất cứ một Cơ Đốc nhân nào, có thể chia sẻ Phúc Âm trong một thế giới đa nguyên như ngày nay mà không chà đạp nó, thậm chí ngay khi sứ điệp được chia sẻ vừa an ủi vừa kết án? Bài viết này là một nỗ lực để cho thấy rằng sự hiểu biết về *missio Dei* [sứ vụ của Đức Chúa Trời] chỉ như là hành động của Đức Chúa Trời trong thế giới, hoặc như một chuyển động của Đức Chúa Trời về phía thế giới, ngụ ý rằng sự tham gia vào *missio Dei* bao gồm việc người tham gia cũng sẽ phải hành động trong thế giới (bằng lời nói và việc làm), hoặc di chuyển vào thế giới, là không đầy đủ.⁵ Những mặt tốt của sự hiểu biết này bao gồm thiện ý để làm cho thế giới trở nên một nơi tốt hơn hoặc để cứu rỗi linh hồn những con người hư mất cho thế giới tương lai tốt đẹp hơn. Điều này thúc đẩy vô số những Cơ Đốc nhân hy sinh đời sống mình một cách thật sự vì phúc lợi của thế giới. Tuy nhiên, một mặt, thì trong nhiều trường hợp sự hiểu biết này đã tạo ra những hành động hoặc chà đạp thế giới (được hiểu như cánh đồng truyền giáo), hoặc sẽ xem thế giới như một nơi cần được chữa trị chỉ từ bên ngoài, và vì thế luôn kéo theo nguy cơ làm cho những hội thánh bản địa bị xa lánh. Mặt khác, sự hiểu biết này cũng làm cho Cơ Đốc nhân quay đến một thế giới khác và vì thế thờ ơ trước mọi đau khổ trong thế giới hiện tại.⁶

Để tránh việc chà đạp thế giới và việc ẩn dật khỏi nó, Cơ Đốc nhân cần có một sự hiểu biết đa diện về *missio Dei*. *Missio Dei* phải được hiểu là bao gồm cả hành động của Đức Chúa Trời được thực hiện trong thế giới, hoặc là Đức Chúa Trời chuyển động đến thế giới, lẫn sự sống (hoặc sự hiện hữu, being) của Đức Chúa Trời được bày tỏ trong thế

⁵ Sự tham gia này được mô tả như những hành động ban đầu của những Cơ Đốc nhân trong một sự liên kết tạm thời giữa cách tiếp cận tự do (hoặc năng động) và cách tiếp cận cải đạo (hoặc truyền giáo). Xem Kritzing, “The Function of the Bible in Protestant Mission” in *Scripture, Community, and Mission*, ed. Philip L. Wickeri (Hong Kong: CCA & CWM, 2002), 20-45.

⁶ Vì lý do này, những nhà thần học tiên phong của Châu Mỹ Latinh đã chống lại những cách hiểu và làm thần học cũ, và họ đã phát triển cái gọi là Thần Học Giải Phóng có ảnh hưởng sâu sắc trên phương pháp làm thần học của các thần học gia trên thế giới ngày nay.

giới, không phải từ phía ngoài nhưng từ bên trong. Đối với sứ vụ Cơ Đốc, sự hiểu biết này sẽ dẫn đến hai sự hiểu biết kéo theo về bản chất và vai trò của hội thánh: (1) về mặt chủ quan, hội thánh đang góp phần với Đức Chúa Trời trong công việc của Ngài trên thế gian, và (2) về mặt khách quan, hội thánh đang sống bày tỏ sự sống (sự hiện hữu) của Đức Chúa Trời, nghĩa là sự sống (sự hiện hữu) của Đức Chúa Trời đang được biểu lộ qua hội thánh. Với cách hiểu thứ hai, hội thánh sẽ không bao giờ là chủ thể của sứ vụ của Đức Chúa Trời, nhưng luôn luôn là khách thể của nó. Theo cách hiểu thứ nhất, hội thánh là một công cụ, hay một ống dẫn của sứ vụ Đức Chúa Trời cho thế gian. Theo cách hiểu thứ hai, hội thánh là kết quả của sự sống (sự hiện hữu) của Đức Chúa Trời. Vì vậy, có một sự khác biệt giữa hội thánh và thế gian; nhưng không hề có sự phân rẽ nào giữa chúng. Bởi sự thánh hóa và biến đổi của Đức Thánh Linh, hội thánh, khi được sử dụng để biểu lộ sự sống (sự hiện hữu) của Đức Chúa Trời, sẽ trở nên một với sự sống này. Và đó là sự huyền nhiệm của sự Nhập thể.

Cũng cần phải lưu ý rằng, bên cạnh đòi hỏi phải hiểu *missio Dei* như sự sống (sự hiện hữu) của Đức Chúa Trời được biểu lộ trong thế gian, thì chúng ta cũng phải xem xét cẩn trọng những bối cảnh Á châu nơi mà Đạo giáo và Phật giáo có ảnh hưởng lớn đến cách suy nghĩ của con người. Đạo trong Đạo giáo, và *Tâm*⁷ trong Phật giáo ngụ ý điều gì đó bên trong lòng người làm cho nó biểu lộ và thể hiện chính mình trong thế giới. Cho nên, điều quan trọng là những Cơ Đốc nhân (Việt Nam) phải hiểu rằng sứ mạng Cơ Đốc là việc trở nên chứng nhân, nghĩa là sống sự sống của Đức Chúa Trời trong thế gian.

⁷ Khái niệm *Tâm* trong triết lý Á đông khá phức tạp. Xem Trương Hoài Thừa and others, *Eastern Philosophy: Tâm*, ed. Trương Lập Văn, trans. Tạ Phú Chính and others (Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1999). Với mục đích đơn giản hóa và vì sự giới hạn của bài viết này, *Tâm* có thể hiểu là (1) nghĩa đen, trái tim, (2) ý thức tâm lý của con người, (3) ý thức chủ quan, (4) ý thức đạo đức; và (5) một thành tố thống nhất thuộc bản thể học của vũ trụ. Cách hiểu sau cùng được khai triển trong Phật giáo. Trong cách hiểu của người Phật giáo, toàn vũ trụ ở trong một lĩnh vực khái niệm của cái *Tâm*. Mọi vật đều là sự biểu lộ của cái *Tâm*. *Tâm* là nền tảng hiện hữu của mọi vật và vì thế là yếu tố bản thể phía sau mọi pháp.

Thực thi sứ vụ (rao giảng/chia sẻ/công bố Tin Lành) sẽ là kết quả tự nhiên của cách sống này. Trọng tâm của vấn đề—hay chủ đề của bài viết này—là: một người không thể làm chứng trừ khi người đó trước hết phải là một nhân chứng.

Để đạt được những mục tiêu đã đề ra, bài viết sẽ khảo sát sự xuất hiện của thuật ngữ *missio Dei* cùng những sự hiểu biết về ý nghĩa của nó. Kế đến, bài viết sẽ trình bày *missio Dei* như là sự sống (sự hiện hữu) Đức Chúa Trời được biểu lộ trong thế gian, và vì thế sứ vụ của hội thánh là sống bày tỏ sự sống của Chúa cho thế gian. Bài viết cũng sẽ chỉ ra những ngụ ý về cách hiểu này trong sự liên hệ đến cách thức các Cơ Đốc nhân (Việt Nam) chia sẻ Phúc Âm của Đức Chúa Trời. Giữa hai cách hiểu về *missio Dei* này, một sự trình bày ngắn (interlude) về sự xuất hiện của những cách hiểu mới về sứ vụ Cơ Đốc được đưa vào như một sự chuyển tiếp.

***Missio Dei* như một chuyển động của Đức Chúa Trời về phía thế giới**

Cụm từ *missio Dei* (sứ vụ của Đức Chúa Trời) thường được giữ trong nguyên thể La-tinh, xuất hiện vào những năm 1950 trong sự phát triển một cơ sở thần học cho hoạt động truyền giáo, đặc biệt là giữa vòng những người Tin Lành-Anh giáo trong Hội Đồng Truyền Giáo Quốc Tế (International Missionary Council). Khái niệm này được cải tiến hơn trong thần học Tây phương thời trung cổ nhằm diễn tả các hoạt động bên trong chính Đức Chúa Trời Ba Ngôi (*ad intra*), là những điều được bày tỏ qua những sứ vụ “bên ngoài” của Đức Chúa Trời (*ad extra*): Đức Cha sai phái Đức Con; Đức Cha và Đức Con cùng sai phái Đức Thánh Linh cho công tác cứu chuộc loài người.⁸

Tuy nhiên, cách hiểu này không phải luôn luôn được áp dụng xuyên suốt quá trình hình thành hội thánh. Sứ vụ, thay vì được hiểu như những hoạt động nội bộ của Ba

⁸ *The Dictionary of the Ecumenical Movement*, 2nd edition, ed. Nicholas Lossky. Ref. *Missio Dei*.

Ngôi, lại được hiểu chỉ như cái gì đó bên ngoài, và loài người (hay thế gian) là “thế giới bên ngoài” (outside sphere) của sứ vụ của Đức Chúa Trời. Hội thánh được hiểu là đứng về phía Đức Chúa Trời và không thuộc “thế giới bên ngoài” (thế gian) và vì thế những hoạt động truyền giáo Cơ Đốc là những hoạt động can thiệp vào “thế giới bên ngoài” này. Do đó tồn tại hai vương quốc tách biệt: một vương quốc của Đức Chúa Trời và vương quốc kia của thế gian. Trong cách hiểu nhị nguyên này, sự mở rộng Nước Trời được đồng nhất với sự bành trướng của hội thánh. Đây là tiền đề cho những hoạt động truyền giáo lấy hội thánh làm trọng tâm (ecclesio-centered). Và từ đó, không phải lúc nào người ta cũng hiểu rằng “Hội Thánh của Chúa Giê-xu không phải là mục đích hoặc mục tiêu của phúc âm, nhưng là công cụ và chứng nhân của phúc âm.”⁹ Thay vào đó, hội thánh được giải thích chủ yếu bằng những thuật ngữ thuộc truyền giáo, cứu chuộc hoặc văn hóa.

Mặc dầu nan đề về những hiểu biết thần học lấy hội thánh làm trung tâm đã được nhận diện từ Hội Nghị Truyền Giáo Edinburgh năm 1910, có thể nói rằng Karl Barth là một trong những thần học gia đầu tiên chống lại nó.¹⁰ Theo suy nghĩ của Barth, sứ vụ trước hết không phải là một hoạt động của hội thánh, nhưng là một thuộc tính của Đức Chúa Trời. Không phải hội thánh có một sứ vụ cứu rỗi phải hoàn thành trong thế gian; thay vào đó nó là sứ vụ của Đức Cha và Đức Con qua Đức Thánh Linh và sứ vụ đó bao gồm cả hội thánh. Do đó sứ vụ được xem như một chuyển động của Đức Chúa Trời đến thế giới; và hội thánh được xem như một công cụ cho sứ vụ này. Có hội thánh bởi vì có sứ vụ, chứ không phải ngược lại. Tham gia vào sứ vụ là tham gia vào chuyển động của tình yêu của Đức Chúa Trời đến với loài người, bởi Đức Chúa Trời là nguồn sai phái tình

⁹ Darrell L. Guder, “Missional Church: From Sending to Being Sent” in *Missional Church: A Vision For The Sending Of The Church In North America*, Darrell L. Guder, project coordinator and editor (William B. Eerdmans Publishing Company, 1998), 5.

¹⁰ David Bosch, *Transforming Mission: Paradigm Shifts in Theology of Mission* (New York, Maryknoll: Orbis Books, 1999), 389-90.

yêu. Barth đã nhìn thấy và sau đó đã đưa sự hiểu biết này vào những lời sâu sắc, “tất cả hoạt động của hội thánh đều là sứ vụ, thậm chí ngay khi nó không được gọi rõ ràng như thế.”¹¹

Tại Hội Nghị Truyền Giáo Quốc Tế Whitby (1947), những đại biểu truyền giáo đã công bố rằng “hơn bao giờ hết, chúng ta đã bước vào thực tại và ý nghĩa của hội thánh toàn cầu”, và trong lần hội nghị kế tiếp tại Willingen (1952), “nghĩa vụ truyền giáo của hội thánh” được chọn làm đề tài chính.¹² Geogre F. Vicedom trong quyển sách *Why Mission?* của mình, đã tóm tắt những nội dung chính của sự thảo luận tại hội nghị Willingen như sau: “Ngay cả hội thánh cũng chỉ là một công cụ trong tay Đức Chúa Trời. Hội thánh tự nó chỉ là hệ quả của hoạt động của Đức Chúa Trời là Đấng sai phái và cứu chuộc. Hội nghị tại Willingen chấp nhận khái niệm *missio Dei* để bày tỏ chân lý này,”¹³ mặc dầu thuật ngữ *missio Dei* đã không xuất hiện tại thời điểm diễn ra hội nghị. Có lẽ Vicedom đã trích dẫn thuật ngữ này từ lời công bố của Hartenstein, một phóng viên thần học người Thụy Sĩ. Theo Gerold Schwarz, khái niệm *missio Dei* đã được Hartenstein đặt ra vào năm 1934.¹⁴

Theo cách hiểu trên, câu hỏi “Tại sao hội thánh có sứ vụ?” sẽ được trả lời rằng bởi vì Đức Chúa Trời có sứ vụ nên hội thánh cũng có sứ vụ, nghĩa là hội thánh phải tham gia vào sứ vụ của Đức Chúa Trời cho thế gian. Những khía cạnh khác của sứ vụ (Mác 16; Lu 4; Giăng 10, 17; Công 1) bị bỏ sót rất nhiều; và cái gọi là Đại Mạng Lệnh (Mat 28)

¹¹ Karl Barth, “Theology and Mission in the Current Situation,” a translation of “Die Theologie und die Mission in der Gegenwart,” *Theologische Fragen und Antworten* (Zollikon, 1957), trans. Darrell L. Guder (Handout, Princeton Theological Seminary. Fall Semester 2002. Translation in process), 2.

¹² *The Dictionary of the Ecumenical Movement*, Ref. *Missio Dei*.

¹³ H.H. Rosin, ‘*Missio Dei*’: an examination of the origin, contents and function of the term in Protestant missiological discussion (Leiden – Nederland, 1972), 6.

¹⁴ Gerold Schwarz, “Karl Hartenstein 1894-1952: Missions with a Focus on ‘The End’” in *Mission Legacies: Biographical Studies of Leaders of the Modern Missionary Movement*, ed. Gerald J. Anderson and others (New York, Maryknoll: Orbis Books, 1994; pp. 591-601), 593.

đường như là sự ủy thác duy nhất cho sứ vụ Cơ Đốc. Theo cách hiểu này, bởi vì hội thánh được kêu gọi để thực hiện sứ vụ, nên nó không thể làm khác được. Đó là bổn phận của hội thánh, một bổn phận truyền giáo: Không có sự dự phần vào Đấng Christ nếu không dự phần vào sứ vụ của Ngài cho thế gian. Cho nên, sứ vụ là của Đức Chúa Trời, chứ không phải của chúng ta. Tuy nhiên, Hội Nghị Truyền Giáo Quốc Tế tiếp theo đã bắt đầu nhận thấy việc nói rằng sứ vụ chỉ dành riêng cho Chúa là đã lãng quên nhân tố con người trong sứ vụ của Đức Chúa Trời, mà trong đó con người đã được kêu gọi tham gia. Sự nhận biết này xuất hiện rõ trong những lời của W. Freytag:

“Sứ vụ của các sứ vụ là sứ vụ của con người, không thể tuyên bố rằng nó chỉ là *sứ vụ của Đức Chúa Trời*. Nó có thời gian của mình và là chủ thể cho sự tương đối của tất cả sứ vụ của con người. Nhưng sứ vụ Đức Chúa Trời thì nhiều hơn thế... cho nên theo cách chúng ta sống với Đấng Christ hoặc không sống với Đấng Christ, chúng ta là một phần của sứ vụ Đức Chúa Trời hoặc chúng ta đứng trong đường lối của nó. Vì vậy không thể có đời sống Cơ Đốc nếu không có tầm nhìn rộng mở, không có cái nhìn về thế giới mà Đức Chúa Trời có trong tâm trí, thế giới mà Đức Chúa Trời yêu thương. Sứ vụ của Đức Chúa Trời đang tiếp diễn và nó sẽ được bày tỏ trong Ngày của Chúa chúng ta.”¹⁵

Sứ vụ là của Đức Chúa Trời, nhưng hội thánh cũng có những sứ vụ, nghĩa là cộng tác với Đức Chúa Trời trong sự chuyển động về phía thế giới. Vì thế Cơ Đốc nhân chúng ta thấy mình trở thành những người tham gia trong sự tìm kiếm những cách thức và những nơi chốn mà Đức Chúa Trời kêu gọi chúng ta tham gia với Ngài trong sứ vụ của Ngài cho thế giới. Sự hiểu biết mới này đã lộ ra đặc biệt tại hội nghị ở New Delhi năm 1961:

“Vì vậy sự tham gia vào sứ vụ của Đức Chúa Trời là bước vào sự cộng tác với Đức Chúa Trời trong lịch sử bởi vì tri thức về Đức Chúa Trời trong Đấng Christ buộc chúng ta phải xác nhận rằng Đức Chúa Trời đang thực hiện mục đích của Ngài ở giữa thế giới và các quá trình lịch sử của nó ... Cho nên các Cơ Đốc nhân hiểu những thay đổi trong lịch sử theo quan điểm của sứ vụ Đức Chúa Trời ... Sứ vụ Đức Chúa Trời (*missio Dei*) phải được phân biệt với các sứ vụ. Vì các sứ vụ hiện tại của chúng ta đã xuất hiện như những câu trả lời quả quyết thuộc lịch sử từ phía hội thánh cho những thách thức trong quá khứ,

¹⁵ Trích trong Rosin, 24.

chúng có thể được hiểu như những dạng thức nhất thời của việc vâng phục theo *missio Dei*....”¹⁶

Tuy nhiên, cũng nên lưu ý rằng khái niệm về sự tham gia dường như hướng đến một cách hiểu mang tính chính trị. Bởi vì sứ vụ của Đức Chúa Trời rộng lớn hơn sứ vụ của hội thánh, nên hội thánh tham gia vào công việc tự do mang tính toàn diện hơn của Đức Chúa Trời. Nếu sứ vụ được hiểu cách cơ bản là Đức Chúa Trời thực hiện mục đích của Ngài cho tạo vật của Ngài, thì hội thánh không có một sứ vụ tách biệt cho chính mình. Nó được kêu gọi tham gia vào sứ vụ của Chúa với mục đích “nhân bản hóa.”¹⁷ Sự nhân bản hóa (humanization) có thể được hiểu như văn minh hóa, và điều này làm cho việc truyền bá phúc âm và thuộc địa hóa không còn khác nhau nữa.

Vì lý do trên, trong bài viết “Notes on the Meaning of Mission(ary)” (“Những Ghi chú về Ý nghĩa của Sứ vụ (truyền giáo)”), Hoekendijk đã buộc khái niệm *missio Dei* ‘cổ điển’ phải chịu một sự phê bình ngắn nhưng thích đáng nhất: “Trong tư tưởng truyền giáo đương thời, chúng ta có thể dễ dàng thấy một số nỗ lực liên kết những quan niệm về sứ vụ mang tính truyền thống thiên hướng về con người bằng cách nhấn mạnh hơn về *missio Dei*. Tuy nhiên, thường thì điều này chỉ có nghĩa là một sự liên hệ ngược về sự chủ động có từ trước của Đức Chúa Trời, chỉ là lời tựa mang âm hưởng thần thượng cho bản văn không thay đổi thiên hướng về con người hoặc về hội thánh; Đức Chúa Trời được xem trong kiểu cách thần thánh nhất như là một Đấng Phát Minh và Đấng Khởi Xuất Sứ Vụ vĩ đại, là Đấng đã rút lui từ lúc đó và để lại trách nhiệm hoàn thành Sứ vụ cho các nhân viên trên đất của Ngài.”¹⁸

¹⁶ Sđd, 29.

¹⁷ Sđd, 30.

¹⁸ Sđd, 33.

Phần chuyển tiếp: Sự xuất hiện của những cách hiểu mới

Sự hiểu biết về sứ vụ của hội thánh đã thay đổi một cách cơ bản và rõ rệt khi những Cơ Đốc nhân trong những hội thánh trẻ trên toàn cầu, đặc biệt là những thế hệ sau, với sự giúp sức của các giáo sĩ tiên phong từ các hội thánh lâu đời (old churches) như Roland Allen nhận thấy rằng công cuộc truyền giáo của hội thánh thường được thực thi theo những cách thức mang tính thực dân và đế quốc, mặc dầu họ không phủ nhận rằng có nhiều giáo sĩ đứng về phía người dân bị thuộc địa hóa.¹⁹ Chủ đề này đã được những tác giả khác giải quyết một cách đầy đủ nên không cần phải lặp lại nữa.

Một yếu tố khác cho sự thay đổi này là sự nhận biết rằng Phúc Âm không có văn hóa, và văn hóa của Phúc Âm chính là văn hóa của người dân bản địa. Không thể phủ nhận rằng văn hóa không trung dung, và thường mang tính hủy hoại trong đa số trường hợp. Tuy nhiên, không phải mọi khía cạnh trong một nền văn hóa đều là xấu, bởi vì người ta tin rằng trong bất kỳ nền văn hóa nào cũng đều có nhiều khía cạnh mang tính xây dựng. Văn hóa, nếu được xem như món quà của Đức Chúa Trời cho nhân loại với mục đích gìn giữ và làm trong sạch đời sống cộng đồng của họ, thì nó là điều cần được hoan nghênh như thể chính loài người. Và nếu vậy, Cơ Đốc nhân cần phải có một cái nhìn tích cực hơn về văn hóa.

Cách hiểu mới về các dân tộc có những niềm tin khác cũng đã đóng góp vào việc tái xem xét cách hiểu về *missio Dei*. Nếu các Cơ Đốc nhân tin rằng những dân tộc trên đất được tạo dựng theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời (*imago Dei*), và tin rằng Đức Chúa Trời yêu thương hết thảy họ, chứ không phải chỉ riêng những người gọi mình là Cơ Đốc nhân, thì họ phải có một cái nhìn thay đổi về những người thuộc những truyền thống tôn

¹⁹ Một ví dụ hay là về giáo sĩ John Smith của hội LMS, người đã bỏ mạng sống mình trong cuộc chiến với chính quyền thực dân để bảo vệ những nô lệ ở British Guyana vào đầu thế kỷ mười chín. Xem D. Preman Niles, *From East and West: Rethinking Christian Mission for Today* (Revised Script), 71-72.

giáo khác. Những người này cũng được tạo dựng theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời, và đang tìm sự hiệp nhất với Đấng Siêu Việt. Cơ Đốc nhân không có quyền, hay có đủ kiến thức, hoặc thẩm quyền để định ra cách Chúa hành động trong vòng các tạo vật của Ngài. Bởi vì lời của Chúa Giêxu, “Ta chính là Con Đường, Chân Lý và Nguồn Sống, chẳng bởi Ta thì không ai đến cùng Cha được” (Giăng 14:6)²⁰ không thể được hiểu theo nghĩa đen rằng nếu một Cơ Đốc nhân đến với Đức Chúa Cha, người đó phải đi trên thân thể vật lý của Chúa Giêxu. Thay vào đó, người đó phải bước đi, không phải chỉ xưng nhận, trong Danh Chúa Giêxu Christ, nghĩa là trong Đạo, Chân Lý và Nguồn Sống. Nếu một người tuyên bố rằng mình bước đi trong Danh Chúa Giêxu Christ, mà không làm như vậy trong Đạo, Chân Lý và Nguồn Sống thì đó là một sự lộng ngôn và giả hình. Chúng ta không thể phủ nhận rằng có nhiều người gọi mình là Cơ Đốc nhân, nghĩa là xưng Danh Giê-xu, nhưng không bước đi trong Danh Ngài, tức là không bước đi (hoặc sống) trong Đạo, Chân Lý và Nguồn Sống. Có một và chỉ một Danh dưới trời dành cho loài người để chúng ta nhờ đó mà được cứu rỗi, và Danh đó là Giê-xu, là Đạo, Chân Lý và Nguồn Sống. Vì vậy, có thể nói rằng thậm chí một người không phải tín đồ Cơ Đốc cũng có thể đến với Đức Chúa Cha nếu người đó đang bước đi trong Danh Chúa Giêxu, nghĩa là trong Đạo, Chân Lý và Nguồn Sống. Đó cũng là điều mà Phao-lô đã tranh luận: “Từ một người, Ngài dựng lên tất cả các dân tộc trong nhân loại cho họ ở khắp mặt địa cầu, định thời gian hiện hữu và biên giới cho họ cư trú, để tìm kiếm Đức Chúa Trời, may ra có thể dò dẫm mà tìm được Ngài, dù Ngài không ở xa mỗi người trong chúng ta” (Công 17:26-27). Tuy nhiên, điều này không có ý phủ nhận rằng con người trong mọi tôn giáo—kể cả Cơ Đốc giáo—thường lẫn lộn giữa Đạo, Chân Lý và Nguồn Sống với đường lối của con

²⁰ Tất cả những phần Kinh Thánh trích dẫn đều lấy từ bản dịch mới 2002, trừ khi có nói rõ.

người, chân lý của con người và sự sống của con người. Thêm vào đó, chúng (đường lối, chân lý, và sự sống của con người) cũng có thể mang lấy những tính chất thuộc ma quỷ, cuồng tín và ảo tưởng. Nhưng hai sự quan sát này không thể dẫn đến sự giả định rằng sự hiện diện của Chúa—hay còn có thể gọi là ân điển của Chúa—không có trong những người có niềm tin khác. Nếu được hiểu một cách đúng đắn và khiêm hạ, thì sự tìm kiếm Đấng Siêu Việt trong những truyền thống tôn giáo khác cần nên được thừa nhận và trân trọng.²¹ Cơ Đốc nhân thường gọi mình là con Đức Chúa Trời, và rồi cư xử như thể họ là Đức Chúa Trời, và xem những người khác niềm tin với mình—kể cả những Cơ Đốc nhân có những sự hiểu biết khác với họ—như nguồn nhiên liệu dành để duy trì lửa ở địa ngục. Cách hiểu này xuất phát từ cảm giác kiêu ngạo và tự mãn, quên đi vai trò của Đức Thánh Linh trong việc thánh hóa và biến đổi những tín hữu. Sự hiểu biết này cũng tạo ra những mâu thuẫn không cần thiết và đôi lúc tạo ra cả sự thù ghét giữa các Cơ Đốc nhân và những người thuộc những niềm tin khác, và vì thế trở nên một rào cản mang tính phá hoại cho việc làm chứng của những người Cơ Đốc.

Những quan sát trên đã mang lại một cách hiểu mới và thân thiện về những người thuộc các truyền thống tôn giáo khác. Có một sự nhận thức tăng dần rằng tín hữu thuộc những niềm tin khác cũng là các dân của Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Trời cũng đang hành động giữa họ theo những cách thức vượt quá sự hiểu biết của con người. Thật vậy, đây cũng là điều Luther đã đề xuất, và ông gọi nó là “ân điển bất quy tắc” (“irregular grace”) của Đức Chúa Trời.²² Có nhiều trường hợp trong cả Tân Ước và Cựu Ước, Đức Chúa Trời kêu gọi những người thuộc dân tộc khác ngoài tuyển dân Y-sơ-ra-ên.²³ Theo

²¹ Roger Haight, S.J., *Dynamics of Theology* (New York: Paulist Press, 1990), chương 1-4, là một liên hệ tốt cho sự thảo luận ở đây.

²² Martin Luther, “Lectures on Genesis, chapter 21-25” in *LW*, 4:42-44, 7:103ff.

²³ Để minh họa, xem Êsai 19:22-25; Giôna 1-4; Công vụ 10.

cách hiểu này, Cơ Đốc nhân không thể giữ thái độ tự mãn và kiêu ngạo đối với người khác nhưng thay vì thế phải nhận ra rằng:

Sứ vụ, sự tự mặc khải của Đức Chúa Trời như một Đấng yêu thương thế gian, là trọng tâm của bản chất và mục đích của hội thánh. Hội thánh được sai phái trong sứ vụ cho thế gian, được Đức Thánh Linh ban quyền năng để công bố Phúc Âm của Chúa Giê-xu Christ bằng lời nói và hành động, và làm chứng về quyền tể trị của Đức Chúa Trời. Hội thánh được ràng buộc với *missio Dei*, không phải bởi vì nó tuyên bố nắm giữ toàn bộ chân lý, nhưng bởi vì chúng ta trong hội thánh là một phần của thân thể Đấng Christ, và sứ vụ là một phần của bản thể chúng ta.”²⁴

Những cách hiểu mới này đặt ra những câu hỏi về bản chất, các sứ vụ, và vai trò làm chứng nhân của hội thánh. Hội thánh không chỉ đơn thuần là một tất yếu về tổ chức hoặc về xã hội có quyền lực (thực dân và/hoặc đế quốc) sai phái giáo sĩ đến để chữa lành thế giới—cả về mặt thể xác lẫn tâm linh—trong Danh Đức Chúa Trời. Thay vào đó,

Nó là bản chất của *missio Dei*. Sự làm chứng về tình yêu thương và công cuộc cứu rỗi của Đức Chúa Trời trong lịch sử được thực hiện bởi những người mà Đức Chúa Trời đã kêu gọi và biệt riêng cho sứ vụ. Mọi cộng đồng truyền giáo là một nhân chứng lịch sử cho công việc đang được thực thi của Đức Chúa Trời; nó là bằng chứng cụ thể về hành động có chủ tâm của Đức Chúa Trời. Đó là những gì Đức Thánh Linh làm: Ngài tạo ra những cộng đồng truyền giáo để Phúc Âm có thể hiện thân vào trong những nơi đặc biệt, để làm chứng nhân cho Chúa Giê-xu Christ. Bất cứ sự hiểu biết nào về hội thánh Cơ Đốc mà không nhấn mạnh sự thật lịch sử cụ thể và vị trí trung tâm của những cộng đồng địa phương đặc thù thì đều là huyền ảnh: vì nó không xem trọng sứ vụ của Đức Chúa Trời và sự hiện thân của sứ vụ đó trong Đấng Christ và hội thánh của Ngài.²⁵

Sự thay đổi cũng xảy ra trong những khái niệm về cái gọi là cánh đồng truyền giáo. Theo những cách hiểu mới, cánh đồng truyền giáo xuất phát từ bên trong hội thánh, bởi vì hội thánh cần được cứu rỗi trước hết. Hội Nghị Thế Giới về truyền giáo tại San Antonio (1989) đã âm vang những gì Hội Nghị tại Melbourne (1980) đã đưa ra: “Bất cứ sự kêu gọi nào đến sự cải đạo hay đến sự phục vụ Đấng Toàn Năng đều ‘nên bắt đầu với

²⁴ Philip L. Wickeried., “The People of God Among All God’s Peoples: Frontiers in Christian Mission”: Tường trình từ The Theological Roundtable tài trợ bởi Hội Nghị Cơ Đốc Á Châu và Hội Đồng Truyền Giáo Thế Giới, 11 – 17 tháng 11, 1999 Hong Kong (Hong Kong: The Christian Conference of Asia and the Council for World Mission, 2000), Section 1.3.1.

²⁵ Darrell L. Guder, *The Continuing Conversion of the Church* (Grand Rapids: William B. Eerdmans Publishing Company, 2000), 145-6

sự ăn năn của những người đứng ra kêu gọi, những người đưa ra lời mời gọi’.”²⁶ Hội Đàm Stuttgart (1987) tuyên bố: “Chúng ta không thể chia sẻ Phúc Âm mà không chia sẻ chính mình. Chúng ta sống bằng Phúc Âm của một Thượng Đế hiện thân; điều này ngụ ý rằng Phúc Âm phải hiện thân trong chúng ta, những ‘người truyền đạo’.”²⁷ “Điểm mấu chốt của công tác truyền giáo của hội thánh là sự biến cải liên tục của chính hội thánh để đạt tới sự đầy trọn của Đấng Christ và sứ vụ của Ngài.”²⁸

Theo cách hiểu này, các Cơ Đốc nhân là những người đầu tiên cần phải biến cải, vì sự cải đạo là một tiến trình thay đổi qua đó Đấng Christ được thành hình trong đời sống của một người. Đó là những gì Phao-lô quan tâm: “Các con bé nhỏ của ta, vì các con mà ta lại chịu cơn đau chuyển bụng sinh một lần nữa cho đến khi Chúa Cứu Thế được thành hình trong các con” (Gal 4:19). Những gì một Cơ Đốc nhân đem đến cho những người khác phải là điều mà người đó sống và kinh nghiệm. Sứ điệp Cơ Đốc, hay sứ vụ Cơ Đốc, trước tiên phải hướng về Đức Chúa Trời, chứ không phải những người khác. Mục đích tối hậu của sứ vụ Cơ Đốc là tôn vinh Đức Chúa Trời trong toàn bộ đời sống của một người bằng mọi hành động và mọi sự suy tư. Khi sứ vụ hướng về những người khác, chắc chắn sẽ xuất hiện nan đề về những hoạt động truyền giáo lấy hội thánh làm trung tâm. Khi đó sự cải đạo sẽ mang ý nghĩa là sự tăng số lượng thành viên của một giáo hội, một hệ phái, hay một vương quốc Cơ Đốc, và sẽ không có ranh giới giữa công cuộc truyền giáo và hoạt động chính trị. Theo cách hiểu mới, sứ vụ Cơ Đốc cần một hình dạng mới và một cách hiểu mới về bản chất của nó: Một hình dạng mới trong đó sự hoàn hảo của tình yêu chuyển động từ chúng ta đến thế gian, nghĩa là chuyển từ một phương

²⁶ *New Directions in Mission & Evangelization 1: Basic Statement*, ed. James A. Scherer and Stephen B. Bevans (Marynoll: Orbis Books, 1992), 74.

²⁷ *New Directions in Mission & Evangelization 1: Basic Statement*, 66.

²⁸ Darrell L. Guder, *The Continuing Conversion of the Church*, 144.

pháp lấy hội thánh làm trung tâm (church-centered) sang phương pháp lấy lề làm trung tâm (margin-centered); và một cách hiểu mới về bản chất của sứ vụ trong đó việc cải đạo chuyển từ sự tập trung vào những người chưa tin sang sự tập trung vào các Cơ Đốc nhân.

***Missio Dei* như là sự sống của Đức Chúa Trời được biểu lộ trong thế gian**

Được trưởng dưỡng trong một hội thánh bản địa với một nền thần học chịu ảnh hưởng sâu đậm của những triết lý Hy Lạp và những hiểu biết đến từ di sản văn hóa phong phú của Việt Nam, câu hỏi về mối liên hệ giữa sự sống (sự hiện hữu) của Đức Chúa Trời và hội thánh của Ngài, và ở mức độ cao hơn là mối liên hệ giữa sự sống (sự hiện hữu) của Đức Chúa Trời với toàn thể giới đã đến với tâm trí tôi từ rất sớm. Nó cũng ngụ ý về mối liên hệ giữa hội thánh và thế gian, nơi các Cơ Đốc nhân Việt Nam tranh chiến ngày này qua ngày khác. Câu hỏi đó trở nên quyết liệt hơn trong tôi trong những năm được đào tạo thần học một cách hệ thống, và trở thành một động lực để viết bài luận này. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là tôi cảm thấy hài lòng với những gì mình viết, nhưng nó giúp chứng tỏ rằng tôi đã luôn tranh chiến với câu hỏi đó và cố gắng viết nó ra giấy. Mặc dầu bài luận này được viết theo một quan điểm của một người Việt Nam với những minh họa từ hội thánh nơi tôi lớn lên, nhưng không thể phủ nhận rằng thần học của nó không khác lắm so với những thần học Á Châu khác, hay so với các bài viết của những thần học gia có sự giao tiếp gần gũi với những di sản văn hóa Á Đông.

Để đi vào phần trọng tâm của *missio Dei* như sự sống (sự hiện hữu) của Đức Chúa Trời được biểu lộ trong thế gian, chúng ta cần (1) truy tìm một cách hiểu về mối quan hệ giữa sự siêu việt và các thuộc tính nội tại của Đức Chúa Trời trong tương quan với thế giới theo quan điểm Việt Nam; (2) có một sự quan sát kỹ lưỡng và cẩn thận về vai trò của các môn đồ trong sự ủy thác của Chúa Giê-xu được chép trong Công vụ 1:8; và (3)

nghiên cứu những ngụ ý trong sự dạy dỗ của sứ đồ Giảng về điều mà ông gọi, “Đức Chúa Trời là sự yêu thương”. Phân đoạn Kinh Thánh 1 Giảng 4:7-21 sẽ giữ vai trò chính trong nhiệm vụ thứ ba. Sự nghiên cứu về phân đoạn Kinh Thánh này và những ngụ ý của nó sẽ như là phần kết luận của bài viết.

Một điều nên lưu ý: bởi vì bài viết này được viết theo quan điểm của một người Việt Nam, những tranh luận trong phần này chủ yếu dựa vào di sản văn hóa Việt Nam cùng sự giải nghĩa Kinh Thánh và những thừa kế thần học Cơ Đốc theo điều kiện bối cảnh. Lời phát biểu này tương đồng với câu nói của giáo sư Chung, “Việc suy niệm thần học trong bối cảnh Á châu cho chúng ta thấy một sự giải nghĩa Phúc Âm khác với thần học Tây Phương.”²⁹ Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là bài viết này sẽ độc lập với những di sản thần học đến từ Tây Phương mà người viết đã cùng lớn lên với chúng. Thực vậy, chúng ta không nên làm theo cách đó. Có rất nhiều điều từ Tây Phương để người Đông Phương học hỏi, và ngược lại.³⁰ Những gì được làm là một nỗ lực để bày tỏ cho cộng đồng người đã sinh thành và dưỡng dục nên tác giả để họ thấy cách họ hiểu Phúc âm và sống vì nó theo một cách hệ thống là lý do đầu tiên cho bài viết. Chỉ từ đó, bài viết mới cố gắng gửi đến thế giới bên ngoài để bày tỏ cách người Việt Nam hiểu Phúc Âm và sống với nó. Độc giả có quyền phán đoán theo quan điểm của mình. Với suy nghĩ đó, chúng ta sẽ đi vào nhiệm vụ đầu tiên.

(1) Dưới sự ảnh hưởng của những triết lý nhị nguyên Hy Lạp, những thuộc tính siêu việt và nội tại của Đức Chúa Trời đã được hiểu trong mối căng thẳng nhị nguyên. Kết quả là, Cơ Đốc nhân gặp nhiều khó khăn để hiểu Đức Chúa Trời siêu việt có liên hệ

²⁹ Paul S. Chung, *Martin Luther and Buddhism: Aesthetics of Suffering* (Oregon: Wipf and Stock Publishers, 2002), xix.

³⁰ Khi viết những dòng này, người viết cũng ý thức được những di sản tôn giáo và văn hóa phong phú của các dân tộc ở châu Phi và Châu Mỹ Latinh.

như thế nào với Đức Chúa Trời nội tại, nghĩa là, đâu là mối quan hệ giữa Đức Chúa Trời và thế gian, giữa Vương Quốc Đức Chúa Trời và vương quốc thế gian. Hội thánh thường xuyên dạy rằng Đức Chúa Trời ở trong một thế giới (realm) và thế gian trong một thế giới (realm) khác. Sự hiểu biết này dẫn một người đến chỗ tin rằng Đức Chúa Trời ngự trong những nơi tuyệt đối bên ngoài thế gian và phía ngoài của lịch sử, và từ nơi đó mà Đức Chúa Con và Đức Thánh Linh được sai phái đến thế gian. Sự tự mặc khải của Đức Chúa Trời được hiểu như thể Ngài bước vào thế giới loài người (thế gian), và bởi vì sự “bước vào” này, Đức Chúa Trời đã mang hội thánh ra khỏi thế gian để rồi Đức Chúa Trời sẽ sai phái nó trở lại thế gian để thực hiện sứ vụ của Ngài. Hội thánh được hiểu rằng vì nó được cứu chuộc bởi những lời xưng nhận của mình, nên nó độc lập với sứ vụ của Đức Chúa Trời và vì thế nó có thể chủ động tham gia vào sứ vụ của Đức Chúa Trời trong thế gian bằng sự tự nguyện của mình.

Tuy nhiên, lý luận này không phải để phủ nhận tính siêu việt của Đức Chúa Trời đối với thế gian. Nhưng Đức Chúa Trời siêu việt đối với thế gian trước hết là do Đức Chúa Trời nội tại trong thế gian. Đức Chúa Trời vừa siêu việt vừa nội tại trong thế gian không có nghĩa là Đức Chúa Trời hoàn toàn bên ngoài thế gian và có một vài ảnh hưởng hay sự hiện diện trên thế gian mà chúng ta gọi là thuộc tính nội tại của Đức Chúa Trời. Trái lại, Đức Chúa Trời nội tại trong thế gian có nghĩa là toàn bộ Đức Chúa Trời (the totality of God) đều ở với thế gian và ở trong thế gian, mà ở một ý nghĩa, Đức Chúa Trời là “một” với thế gian nhưng không lẫn lộn với thế gian. Trong nhiều trường hợp nỗi lo sợ về Pantheism (Tư tưởng phiếm thần) và Panentheism (Tư tưởng vạn vật hữu thần) đã ngăn trở mọi nỗ lực để hiểu rằng Đức Chúa Trời là [một] với thế giới (God is [one] with the world). Thật vậy, nỗi lo sợ này không có nền tảng cơ bản bởi thế giới tự nó không có

sự sống. Thế giới này không hiện hữu và không thể hiện hữu bên ngoài Đức Chúa Trời. Nó hiện hữu là vì nó có điều làm cho nó hiện hữu. Sự sống trên thế giới này được tiếp nhận và đổi mới một cách liên tục từ nguồn của nó, nghĩa là từ Đức Chúa Trời, vì Đức Chúa Trời là Sự Sống. Nói cách khác, Đức Chúa Trời là Đấng duy nhất hiện hữu, và đây là lý do mà Ngài tuyên bố, “TA LÀ Đấng TỰ HỮU HẰNG HỮU” (Xuất 3:14) bởi vì không có ai hoặc điều gì hiện hữu như kẻ ngang hàng với Đức Chúa Trời, và Đức Chúa Trời là Đức Chúa Trời bởi vì không có thần nào khác, vì thế điều này có thể thấy trong điều răn thứ nhất: “Người không có thần nào khác ngoài ta” (Xuất 20:3).³¹ Nguyên nhân của điều răn này rất đơn giản: bởi vì không có thần nào khác ngoài Đức Chúa Trời.

Vì thế, việc nhấn mạnh sự siêu việt của Đức Chúa Trời mà không có sự hiểu biết rằng toàn bộ Đức Chúa Trời (the totality of God) cũng ở với và ở trong thế giới đồng nghĩa với việc giả định rằng thế giới có thể hiện hữu bên ngoài (độc lập với) Đức Chúa Trời, và nó sẽ dẫn tới một cách hiểu sai lệch rằng loài người là những thần khác bên cạnh Đức Chúa Trời, bởi vì họ có thể sống độc lập với Đức Chúa Trời. Bất cứ khi nào mà thế giới, hay một hữu thể nào đó, nghĩ rằng nó có thể hiện hữu độc lập với Đức Chúa Trời, thì Sự Sa Ngã có ở đó. Sự Sa Ngã của cặp vợ chồng loài người đầu tiên xảy ra khi họ mong muốn và cố gắng trở nên như Đức Chúa Trời, nghĩa là hiện hữu độc lập với Đức Chúa Trời. Thế giới hiện hữu và chỉ hiện hữu bởi vì “Ngài là Đấng ban sự sống, hơi sống, muôn vật cho mọi loài” (Công 17:25). Đức Chúa Trời không chỉ ban sự sống và hơi thở cho muôn loài vạn vật, nhưng Ngài cũng phó chính mình cho thế giới, nghĩa là Ngài ở với thế giới và ở trong thế giới, và vì lý do đó mà thế giới hiện hữu. Mặc dầu Đức Chúa Trời là [một] với thế giới, nhưng những gì con người thấy bằng mắt của mình không phải

³¹ Bản dịch Anh ngữ: “You shall have no other gods beside me.” Bản dịch Việt ngữ 1925: “Ngoài ta ra, các người không được thờ các thần khác.”

là Đức Chúa Trời, bởi vì Đức Chúa Trời là điều làm cho thế giới hiện hữu, chứ không phải là điều hiện hữu như thể thế giới hiện hữu. Thế giới đang hiện hữu bởi vì Đức Chúa Trời đã làm nên nó theo cách đó, nghĩa là Đức Chúa Trời liên tục là [một] với nó. Và khi Đức Chúa Trời làm, thì thế giới được làm nên. Khi Đức Chúa Trời hành động, chúng ta hiện hữu. Vì lý do này, sự kiện thế giới hiện hữu chứng tỏ rằng Đức Chúa Trời (Sự Sống) đang bày tỏ và biểu hiện chính mình Ngài qua cái mà chúng ta thấy bằng mắt thường và gọi là thế giới. Nói cách khác, thế giới là bằng chứng về công việc Đức Chúa Trời.

Missio Dei trong mối liên hệ đến thế giới là việc mà Đức Chúa Trời làm trong sự nội tại đó, nghĩa là Đức Chúa Trời đang bày tỏ chính mình Ngài như *Emmanuel*, “Đức Chúa Trời ở cùng chúng ta.”

Vì lý do trên, người Việt Nam hiểu và thừa nhận bản thể thần thượng của toàn thể giới, và đó là lý do họ thờ những tổ tiên đã khuất, hay những anh hùng, núi non, cây cối, đất đá. Những con người, núi non, cây cối, đất đá này trở thành đối tượng thờ phượng bởi vì người Việt Nam tin rằng những hữu thể thấy được này mang bản chất thần thượng. Nói cách khác, bản chất thần thượng này được biểu lộ trong thế giới. Sự hiểu biết này giúp Cơ Đốc nhân Việt Nam dễ dàng nhận ra rằng họ không, và không thể hiện hữu độc lập với Đức Chúa Trời, nhưng sự sống của họ ở trong Đức Chúa Trời và là của Đức Chúa Trời. Và cũng vì thế, họ có thể nói “Amen” với lời cầu nguyện của Calvin, “Chúng con không thuộc về chính mình; Chúng con là của Đức Chúa Trời.” Cách hiểu này cũng giúp giữ lại và phát huy tinh thần vì lợi ích chung bên trong cộng đồng nhằm chống lại sự cám dỗ của chủ nghĩa cá nhân.

(2) Ghi nhớ những điều đã được trình bày ở (1), giờ chúng ta sẽ tiếp tục nhiệm vụ thứ hai, nghĩa là quan sát kỹ lưỡng và cẩn thận về vai trò của các môn đồ trong sự ủy thác

của Chúa Giê-xu được chép ở Công Vụ 1:8. Ngay trước lúc thăng thiên, Chúa Giê-xu đã phán với các môn đồ rằng, “Nhưng các con *sẽ nhận được* quyền năng khi Đức Thánh Linh đến trên các con, và các con *sẽ là* (hoặc *sẽ trở nên*) nhân chứng cho Ta tại Giê-ru-sa-lem, cả xứ Giu-đê, xứ Sa-ma-ri, cho đến tận cùng trái đất.” Thật rõ ràng các môn đồ chỉ đóng vai trò bị động trong sự ủy thác của Chúa Giê-xu. Họ sẽ nhận được quyền năng khi Đức Thánh Linh đến trên họ; và trong quyền năng đó họ sẽ là những chứng nhân cho Chúa Giê-xu, nghĩa là chứng nhân về những điều mà Đức Chúa Trời đã làm trong Đức Chúa Giê-xu. Sự ủy thác của Chúa Giê-xu đó là các môn đồ sẽ nhận lấy quyền năng để trở nên những chứng nhân. Sự ủy thác của Ngài không dạy rằng họ sẽ nhận được quyền năng để làm chứng, mặc dầu điều này có thể là những hệ quả tự nhiên của nó. Việc trở thành một chứng nhân nhấn mạnh vào vai trò bị động của những Cơ Đốc nhân, có nghĩa công việc là công việc của Đức Thánh Linh, để khi người khác nhìn vào những chứng nhân Cơ Đốc này, họ thấy Chúa Giê-xu, nghĩa là thấy được Lễ Thật, Đạo và Sự Sống. Trở nên một chứng nhân đồng nghĩa với việc bị lãng quên chính mình để những gì mà người đó đại diện cho sẽ được nổi bật lên. Điều này có nghĩa khi người khác nhìn vào những chứng nhân Cơ Đốc này, họ sẽ không thấy ai ngoài Chúa Giê-xu Christ. Phao-lô đã mô tả hình ảnh này như là, “Nay tôi sống, không phải là tôi sống nữa nhưng Chúa Cứu Thế sống trong tôi.” Đây không phải là công trạng của chính những chứng nhân. Nó là *missio Dei*: công việc của Đức Chúa Trời Ba Ngôi. *Missio Dei* sẽ không bao giờ là công việc hay hoạt động của hội thánh, hay công việc hoặc hoạt động của bất cứ cá nhân hoặc cộng đồng Cơ Đốc nào.³²

³² Lời nhận định sáng suốt của Barth, “tất cả các hoạt động của Hội Thánh đều là sứ vụ, ngay cả khi nó không được gọi rõ như thế,” thật tuyệt vời, nhưng nó có thể dẫn tới hiểu sai theo cách mà nó thường làm hội thánh hiểu rằng hoạt động của Cơ Đốc nhân đưa ra định nghĩa về chứng nhân Cơ Đốc. Trong khi đó Barth nhận biết được sự không thể phân rẽ giữa hội thánh và thế gian trong phần tranh luận của mình, “Sứ

Lịch sử về sứ vụ của hội thánh cho thấy rằng hội thánh đã thay đổi tiêu điểm của sự ủy thác một cách tùy tiện và tự mãn, đầu rằng sự ủy thác của Chúa Giê-xu Christ tập trung vào quyền năng của Đức Thánh Linh và đối tượng của quyền năng đó: những Cơ Đốc nhân. Hội thánh đã thay đổi sự tập trung của sự ủy thác này vào năng lực con người và đối tượng của năng lực con người này: các hoạt động Cơ Đốc. Sự ủy thác của Chúa Giê-xu là *trở nên*, hội thánh đã đổi thành *làm*. Việc trở nên (being) đã bị thay bởi việc làm (doing), và con người bị thay thế bởi hoạt động. Vì thế qua hàng ngàn năm hội thánh đã liên tục hô vang khẩu hiệu “Tôi tư duy nên tôi là hiện hữu,” (“I think therefore I am”) của Decarte một cách tự mãn với một chút thay đổi: “Tôi làm nên tôi trở thành hiện hữu” (“I do therefore I am”). Lý do hội thánh hô khẩu hiệu như thế là vì hội thánh không muốn trở thành đối tượng của *missio Dei*. Hội thánh muốn là tác nhân của sứ vụ, để hội thánh có thể ban phát sứ vụ một cách kiêu ngạo và tùy tiện cho những người khác theo ý muốn của mình. Và hội thánh không dừng lại tại đó; bởi vì hội thánh cũng muốn trở thành chủ thể của *missio Dei*. Hội thánh muốn trở nên trung tâm của *missio Dei*. Hội thánh muốn tự lấy mình làm trung tâm, để chính nó trở thành nguồn của *missio Dei*, nghĩa là nguồn sai phái các hoạt động. Hội thánh muốn bành trướng vương quốc và quyền lực của mình được hiểu qua số lượng và lãnh thổ. Hội thánh muốn phủ đầy toàn thế giới, toàn cõi vũ

vụ là sự cố gắng để hội thánh quay lại với những người ngoại đạo, từ đó quay lại với những người bên ngoài và xa cách với hội thánh. Những gì ở ngoài kia thì dĩ nhiên cũng có ở trong này.” (Karl Barth, “Theology and Mission in the Current Situation”, 2). Ông vẫn hiểu sứ vụ của hội thánh như một hoạt động: “Sứ vụ là gì? Chắc chắn nó muốn trở thành một hoạt động của hội thánh, thậm chí khi hoạt động đó chỉ được biểu hiện một cách gián tiếp trong một hình thức tổ chức. Việc nói ‘một hoạt động của hội thánh’ ngụ ý một hình thức tuyên xưng nhất định về sự tự mặc khải của Đức Chúa Trời trong Chúa Giê-xu Christ, một hình thức nhất định về một hoạt động của con người muốn hiểu chính nó như một sự vâng lời đối với sự ủy thác của Giê-xu Christ là Chúa, một nỗ lực để thi hành tất cả ý muốn của Ngài, là những ý muốn được truyền qua sứ điệp của Ngài, sứ điệp về Ngài như là Chúa, như là Đấng Sáng Tạo, Đấng Phục Hòa, Đấng Cứu Chuộc nhân loại.” (Karl Barth, “Theology and Mission in the Current Situation”, 2). Trong cách hiểu của Barth, Cơ Đốc nhân phải thực hiện sứ vụ, nghĩa là thực hiện các hoạt động mang lại sự nhận biết Chúa bên ngoài/bên trong hội thánh, bởi vì hội thánh là hội thánh của người ngoại và hội thánh cho người ngoại. Khi đó, sứ vụ trở nên quy luật và định nghĩa cho sứ vụ “Cơ Đốc nhân ngoại đạo.”

trụ. Hội thánh hành động như thể mình có tất cả tri thức, thậm chí tri thức tuyệt đối về điều gì là thiện và điều gì là ác. Trong sự kiêu ngạo và tự mãn của mình, hội thánh muốn trở nên như Đức Chúa Trời—hội thánh muốn và hái ăn trái cấm; và các thành viên của hội thánh luôn luôn hành động theo cách của A-đam: chúng ta ăn nuốt những gì hội thánh cho chúng ta ăn. Sự Sa Ngã không chỉ xảy ra tại vườn Ê-đen; nó cũng xảy ra trong hội thánh. Tiếng nói kết án của Phúc Âm cần được rao báo nhiều hơn trong bối cảnh ngày nay, và nó phải được rao báo đầu tiên và trước hết trong và cho hiện trạng của hội thánh.

Một trong những tội lỗi nghiêm trọng nhất đã xảy ra trong các hội thánh tại Việt Nam là sự đánh đồng *missio Dei* với quyền làm thành viên của hội thánh, hay của các giáo đoàn địa phương. Bởi vì cách hiểu này, hầu như tất cả các giáo đoàn đều truyền bá cho các thành viên của mình rằng họ cần làm bất cứ điều gì bằng bất kỳ phương cách “đúng đắn” nào dưới bất cứ hoàn cảnh nào³³ để kéo thêm người vào hội thánh, và đó là họ đang mở rộng Vương Quốc của Đức Chúa Trời. Thật khó chịu khi nhìn thấy nhiều hội thánh địa phương, kể cả chi hội nơi tôi được trưởng dưỡng, lập những chỉ tiêu cho việc cải đạo và lấy nó làm chương trình hoạt động cho đời sống “Cơ Đốc” của họ. Trong sự tự mãn của mình, các chi hội đang hành động như thể mình là những tác nhân, và tệ hơn nữa là chủ thể của *missio Dei*.

Vì lý do này, hội thánh đứng đầu tiên trong danh sách cần được cứu chuộc; và những Cơ Đốc nhân là những người trước hết cần được cứu chuộc. Vì thế công tác cứu chuộc bắt đầu với hội thánh và trước hết nhắm vào hội thánh, và công tác này vẫn đang được thực thi. Hội thánh vẫn được kêu gọi đến sự cải đạo liên tục, nghĩa là trong một cách mà sự sống (sự hiện hữu) của hội thánh là một chứng nhân cho quyền năng của Đức

³³ Lấy ví dụ, 1 Cô 9:22 và 2 Tim 4:2 thường được giải thích theo cách hiểu này.

Thánh Linh của Đức Chúa Trời đang hình thành nên Đạo, Lễ Thật và Sự Sống. Trong mối liên hệ đến công việc của Đức Chúa Trời—*missio Dei*—không phải hội thánh hành động, bởi vì tất cả mọi việc đã được thực thi bởi Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời. Những điều Hội Thánh làm là những gì tuôn chảy một cách tự nhiên từ công việc của *missio Dei*. Thật sai lầm nghiêm trọng khi hội thánh nỗ lực để cải đạo người khác; và thậm chí tệ hại hơn khi hội thánh lên kế hoạch và định mục tiêu về số lượng người cải đạo. Khi nào hội thánh còn làm những việc này, thì hội thánh còn chiếm vị trí của Đức Chúa Trời, nghĩa là hội thánh muốn trở nên như Đức Chúa Trời. Hội thánh không muốn làm tạo vật; hội thánh muốn trở thành đáng tạo dựng để có thể thực hiện ý muốn tốt lành của mình (theo cách thực dân hoặc đế quốc). Hội thánh cần phải ăn năn từ những sự kiêu ngạo của mình, cần phải biến cải từ những hành động sai lầm của mình, và để học tập *không-làm* (vô vi) và *không-nói* (bất ngôn) nghĩa là trở nên thụ động và thuận phục. Chỉ khi hội thánh *vô vi*, thì quyền năng của Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời mới khởi sự biểu lộ, và thế gian sẽ thấy Chúa Giê-xu Christ của hội thánh thay vì thấy hội thánh. Chỉ khi Hội Thánh *bất ngôn*, thì quyền năng của Đức Thánh Linh của Đức Chúa Trời mới bắt đầu lên tiếng, và thế gian sẽ nghe được tiếng nói của Chúa của hội thánh qua hội thánh. Thật vậy, đó là cái mà Lão Tử đòi hỏi trong lời dạy về *vô vi* (*không-làm*):

Vậy nên, thánh nhân dùng “vô vi” mà xử sự
Dùng “bất ngôn” mà dạy dỗ.
Để cho vạn vật nên mà không cản.
Tạo ra mà không chiếm đoạt.
Làm mà không cậy công.
Thành mà không ở lại.
Vì không ở lại.
Nên không bị bỏ.³⁴

³⁴ Lão Tử, *Đạo Đức Kinh*, chương 2.

Chỉ khi Hội Thánh là một chứng nhân—*vô vi* và *bất ngôn*—thì sự sống của Đức Chúa Trời mới được biểu lộ qua hội thánh. Vậy thì, hành động Cơ Đốc (việc làm) và sự phát biểu Cơ Đốc (lời nói) của hội thánh có ý nghĩa gì? Tri thức *vô vi* và *bất ngôn* ở trên không nhằm phủ nhận tầm quan trọng của lời nói và việc làm Cơ Đốc. Tuy nhiên, lời nói và việc làm Cơ Đốc là quan trọng trước hết bởi vì bản chất và nguồn của chúng là trong việc không-nói và không-làm. Như trong tư tưởng của Lão Tử, “Mọi thứ trong trời đất đều sinh từ hữu, và hữu sinh từ vô.”³⁵ Lời nói và hành động Cơ Đốc trở nên quan trọng khi việc không-nói và không-làm là bản chất và nguồn của chúng, nghĩa là, khi các Cơ Đốc nhân không-nói và không-làm, thì sự sống (sự hiện hữu) của Đức Chúa Trời sẽ tuôn chảy qua họ để những gì họ nói và làm không phải là của họ nữa, nhưng là của Đức Chúa Trời, và từ đó lời nói và hành động của họ sẽ có tầm quan trọng như của Đức Chúa Trời. Việc không-nói và không-làm của người Cơ Đốc đòi hỏi một thái độ vâng lời và thuận phục. Thái độ vâng lời và thuận phục này không có nghĩa là các Cơ Đốc nhân phải chống lại ý chí con người của mình. Trong sự khiêm nhường, nghĩa là trong sự nhận thấy và nhận biết rằng họ chỉ là những tạo vật, các Cơ Đốc nhân sẽ kinh nghiệm những ý muốn của mình trong những ý muốn của Chúa, và vì thế những gì họ nói và làm từ sự *bất ngôn* và *vô vi* của mình là một điều tự nhiên. Đó cũng là cái *tự nhiên* mà Lão tử ngụ ý (chương 25, 37, 51). Ở điểm này, Khổng tử đã âm vang những gì Lão Tử dạy về triết lý *vô vi*:

Thầy nói: “Ta thà dùng *bất ngôn*”

Tử Cống thưa “Nếu thầy không nói, thì làm sao học trò chúng con ghi?”

Thầy bảo, “Trời có nói hay không? Bốn mùa tiếp tục tiến trình của mình, và mọi vật liên tục được sinh ra. Trời có nói hay không?”³⁶

³⁵ Lão Tử, *Đạo Đức Kinh*, chương 40.

³⁶ Khổng Tử, Tuyển tập, Quyển XVII: Yang Ho, chương 19.

Lúc tôi được chừng mười tuổi, gia đình tôi sống gần một người lối xóm rất thanh lịch và duyên dáng tên là cô Nguyễn Thị Liễu. Cô Liễu vốn ít nói, và trông cô có vẻ đầy tình yêu thương và lòng trắc ẩn. Tôi đã nghĩ rằng cô ấy chắc phải có một tương lai sáng lạng với một gia đình hạnh phúc. Tuy nhiên, vài năm sau, cô ấy rời quê tôi và tôi được nghe rằng cô đến phục vụ trong một trại phụng cùi ở một vùng xa xôi. Đối với trí óc non nớt của tôi lúc bấy giờ, quyết định của cô ấy thật khó hiểu. Nhưng nó đã theo tôi kể từ khi đó, và bất cứ lúc nào tôi nghĩ về một đời sống Cơ Đốc, cô ấy là một trong những hình ảnh đầu tiên hiện ra trong tâm trí tôi. Tôi cũng đã có dịp gặp lại cô ấy lần đầu tiên sau hơn hai mươi năm từ ngày cô rời quê. Cô vẫn thế: một con người rất ít nói và trông tràn đầy tình thương sâu sắc và lòng trắc ẩn. Sự khác biệt duy nhất là những dấu vết mà thời gian đã để lại trên cô. Cô không nói nhiều, nhưng lòng trắc ẩn và tình yêu của cô đều được nghe đến không những trong đất nước nhưng cả ở những nơi cách nửa vòng trái đất, và chắc chắn rằng nó vẫn được nghe rõ tại những nơi khác nữa. Tôi không chắc cô có từng đọc những lời của Thánh Francis ở Assisi, “Hãy rao giảng Phúc Âm trong mọi lúc, và khi cần thiết, hãy sử dụng lời nói,” hay không, nhưng tôi chắc rằng cô ấy sống với những lời đó.

(3) Bây giờ chúng ta đi vào nhiệm vụ cuối cùng: nghiên cứu những ngụ ý trong sự dạy dỗ của sứ đồ Giăng về điều mà ông gọi, “Đức Chúa Trời là tình yêu thương,” bằng cách xem trong chương 4, từ câu 7 đến câu 21 trong thư tín đầu tiên của vị sứ đồ:

Các con yêu dấu! Chúng ta hãy yêu thương lẫn nhau, vì tình yêu thương xuất phát từ Đức Chúa Trời. Ai thương yêu thì đã được Đức Chúa Trời sinh ra và nhận biết Đức Chúa Trời.⁸ Ai không yêu thương thì không biết Đức Chúa Trời vì Đức Chúa Trời là tình yêu thương.⁹ Đây là cách Đức Chúa Trời biểu lộ tình yêu thương của Ngài giữa vòng chúng ta: Đức Chúa Trời đã sai Con Một của Ngài đến thế gian để nhờ Con ấy chúng ta được sống.¹⁰ Tình yêu thương ở trong điều này: Không phải chúng ta đã yêu kính Đức Chúa Trời, nhưng Ngài đã yêu thương chúng ta và sai Con Ngài làm sinh tể hy sinh chuộc tội lỗi chúng ta.¹¹ Các con yêu dấu! Nếu Đức Chúa Trời đã yêu thương chúng ta như thế, thì chúng ta cũng nên yêu thương nhau.¹² Chưa ai thấy Đức Chúa Trời bao giờ. Nhưng nếu

chúng ta yêu thương nhau thì Đức Chúa Trời ở trong chúng ta và tình yêu của Ngài trong chúng ta được toàn hảo.

¹³ Nhờ điều này chúng ta biết mình ở trong Ngài và Ngài ở trong chúng ta, vì Ngài đã ban cho chúng ta Thánh Linh của Ngài. ¹⁴ Vậy, chúng tôi đã thấy và làm chứng rằng Đức Chúa Cha đã sai Con Ngài làm Đấng Cứu Thế của thế gian. ¹⁵ Ai tuyên xưng Đức Chúa Giê-xu là Con Đức Chúa Trời, thì Đức Chúa Trời ở trong người ấy và người ấy ở trong Đức Chúa Trời. ¹⁶ Chúng ta đã nhận biết và tin tưởng tình yêu thương của Đức Chúa Trời đối với chúng ta. Đức Chúa Trời là tình yêu thương, ai ở trong tình yêu thương ở trong Đức Chúa Trời và Đức Chúa Trời ở trong người ấy. ¹⁷ Nhờ đó tình yêu thương giữa chúng ta được toàn vẹn để chúng ta được vững tâm trong ngày phán xét, vì Ngài thế nào thì chúng ta cũng như vậy trong thế gian này. ¹⁸ Không có sự sợ hãi trong tình yêu thương, trái lại tình yêu toàn vẹn loại bỏ sợ hãi, vì sợ hãi có hình phạt và ai sợ hãi thì không được toàn vẹn trong tình yêu thương. ¹⁹ Chúng ta yêu thương vì Đức Chúa Trời đã yêu thương chúng ta trước. ²⁰ Nếu ai nói: Tôi yêu kính Đức Chúa Trời mà lại ghét anh chị em mình, thì người ấy là kẻ nói dối; Vì ai không yêu thương anh chị em mình là người thấy được, thì không thể yêu kính Đức Chúa Trời là Đấng không thấy được. ²¹ Và chúng ta có điều răn này: Ai yêu kính Đức Chúa Trời thì cũng phải thương yêu anh chị em mình.

Bởi vì Đức Chúa Trời là tình yêu, nên tình yêu là kết quả tự nhiên của *missio Dei*.

Thật vô nghĩa nếu chúng ta nói rằng chúng ta có Tình Yêu, và rằng chúng ta có thể yêu thương những ai chúng ta muốn yêu thương. Không ai có thể ép buộc mình yêu thương người khác. Đức Chúa Trời là Tình Yêu, và vì thế không ai có thể sở hữu Tình Yêu. Thật vậy, chúng ta chỉ có thể ở trong Tình Yêu (ở trong Đức Chúa Trời), và Tình Yêu tuôn chảy một cách tự nhiên qua chúng ta. Khi chúng ta nói rằng chúng ta yêu một ai đó, thì điều đó có nghĩa là chúng ta đang ở trong Tình Yêu và Tình Yêu tự biểu hiện chính nó trong và qua chúng ta về phía người đó. Khi một người nam nói với một người nữ, hoặc một người nữ nói với một người nam rằng, “Anh yêu em,” (hoặc “Em yêu anh”), đó là vì người đó đang ở trong Tình Yêu.³⁷ Điều đó có nghĩa là Tình Yêu đang ở với họ, và chỉ trong tình trạng đó thì một người nam hay nữ mới có thể nói, “Anh yêu em,” (hoặc “Em yêu anh”). Nếu một người nam không ở trong Tình Yêu mà nói với một người nữ rằng “Anh yêu em”, thì người đó là kẻ nói dối, hoặc lời nói đó chỉ là một lời sáo rỗng. Trong ý nghĩa này, khi chúng ta ở trong Tình Yêu cũng là lúc chúng ta đang tham gia vào *missio*

³⁷ Câu tiếng Anh là: S/he is in Love.

Đei và trở nên một với nó. Khi chúng ta ở trong Tình Yêu, nghĩa là khi quyền năng của Đức Thánh Linh, cũng là quyền năng của Tình Yêu đến trên chúng ta, chúng ta là (trở thành) những chứng nhân của Chúa Giê-xu, nghĩa là chúng ta là những chứng nhân của Tình Yêu. Đó là những gì Chúa Giê-xu ngụ ý khi Ngài nói, “Bây giờ ta truyền cho các con một điều răn mới: ‘Các con hãy yêu thương nhau. Ta đã yêu thương các con thể nào, các con cũng hãy yêu nhau thể ấy. Nếu các con yêu thương nhau, thì nhờ đó mọi người sẽ nhận biết các con là môn đệ ta’” (Giăng 13:34-35). Chúng ta có thể yêu thương lẫn nhau bởi vì chúng ta ở trong Tình Yêu và Tình Yêu ở trong chúng ta, nghĩa là chúng ta yêu vì Chúa đã yêu chúng ta trước. Đây là điều mà hội thánh cùng các thành viên của mình được gọi đến: ở trong Tình Yêu để chúng ta có thể yêu thương. Chúng ta yêu chỉ khi Tình Yêu ở với chúng ta. Và khi Tình Yêu ở với chúng ta chúng ta sẽ là những chứng nhân, nghĩa là chúng ta sẽ trở nên yêu thương. Ông dẫn tham gia với Nguồn và trở nên một với nó: đây là sự huyền nhiệm của Sự Nhập Thể. Là chứng nhân, hay là Cơ Đốc nhân, nghĩa là trở nên yêu thương bởi và với Tình Yêu của Đức Chúa Trời. Đây là điều mà Luzbetak đã quan sát, “Cơ Đốc giáo trong chính bản chất của nó là một đức tin của tình yêu (Mat 22:34-40; Giăng 13:14, 34; 15:9-17), mà những môn đồ của nó phải được nhận biết bởi sự giống Đức Chúa Trời của họ được phản chiếu đặc biệt trong sự quan tâm thật sự và lòng trắc ẩn tích cực của họ đối với người khác.”³⁸ Sự kêu gọi của Tình Yêu cũng được bày tỏ trong những lời của Giám mục phái Nestorius của Nisibi vào Thế Kỷ 13:

Phúc Âm kêu gọi chúng ta yêu thương, và tình yêu thương bao gồm cả những người tin lẫn không tin, gần và xa, bạn và thù. Tình yêu này như hướng đến Đấng Sáng Tạo Tối Cao trong những phẩm chất của nó, bởi vì Ngài làm mặt trời mọc và sai mưa đến cho

³⁸ Louis J. Luzbetak, *The Church and Cultures: New Perspectives in Missiological Anthropology* (New York: Maryknoll, Orbis Books, 1988), 4.

người công bình lẫn kẻ ác. Phúc Âm khuyến khích cả kẻ thù và bạn bè nên làm việc tốt, và thúc giục cả kẻ thù và bạn bè yêu thương cùng một cách.”³⁹

Khi Tình Yêu bày tỏ chính mình trong chúng ta, chúng ta sẽ là chứng nhân của Tình Yêu. Có nghĩa là Tình Yêu đã chiến thắng. Điều đó cũng có nghĩa là chính chúng ta chiến thắng, tức là chúng ta vượt trên những kiêu ngạo và tự mãn của chúng ta để chúng ta giữ nguyên tại vị trí loài thọ tạo. Sự chiến thắng này trái ngược với thái độ chủ nghĩa chiến thắng thường thấy ở những Cơ Đốc nhân cả Bắc và Nam bán cầu. Bất cứ khi nào Cơ Đốc nhân không là những chứng nhân, nghĩa là, khi chúng ta không ở trong tiến trình biến cải mà trong tiến trình đó chính bản ngã của chúng ta bị đánh bại, và khi chúng ta hướng sự cải đạo đến những người khác theo nghĩa sự cải đạo của họ là sự chiến thắng của chúng ta trong Đấng Christ và cho Đấng Christ, thì chúng ta đang trong thái độ chủ nghĩa chiến thắng này và chúng ta đang hư mất. Bất cứ khi nào chúng ta diễu hành như những lính chiến đến với những người khác và đến với thế gian để khiến Chúa Giê-xu Christ trở nên Đấng Chiến Thắng, thì chúng ta đang trong thái độ chủ nghĩa chiến thắng này và chúng ta đang hư mất. Chúa Giê-xu là Đấng Chiến Thắng bởi vì Ngài là kẻ bị đánh bại đối với thế gian—Ngài là Đấng mà thế gian đã đóng đinh trên cây thập tự như một tội phạm. Chúa Giê-xu là Đấng Chiến Thắng bởi vì Ngài là người thua cuộc: Ngài không thể tự cứu mình khỏi thập tự giá để thế gian sẽ tin Ngài (Mat 27:41-44; Mác 15:29-32; Luca 23:35-39). Tuy nhiên, Chúa Giê-xu là người thua thuộc đối với thế gian bởi vì Ngài là Đấng Chiến Thắng chính mình, nghĩa là Ngài đắc thắng trên ý chí của mình để ý muốn của Đức Chúa Cha biểu lộ qua Ngài (xem Mat 26:36-46; Mác 14:32-39; Luca 22:39-45). Chúa Giê-xu là người thua thuộc đối với thế gian để ân điển của Đức

³⁹ Trích trong Wickeri, “Toward a Kenosis of Mission: Emptying and Empowerment for the Church and for the World” in *Scripture, Community, and Mission*, ed. Philip L. Wickeri (Hong Kong: CCA & CWM, 2002), 352.

Chúa Trời không trở nên rẻ tiền: bởi vì nó đòi hỏi sự hy sinh của Tình Yêu. Chúa Giê-xu là người thua thuộc đối với thế gian để Ngài là Đấng Chiến Thắng của thế gian và cho thế gian. Đó là sự chiến thắng của Đức Chúa Trời: sự chiến thắng của Tình Yêu. Và Tình Yêu là Đấng Chiến Thắng bởi vì Tình Yêu đã phó chính mình.

Trong sự chiến thắng này Cơ Đốc nhân đắc thắng không phải đối với người khác nhưng là đối với chính mình. Chúng ta đắc thắng bởi vì chúng ta có thể đánh bại sự tự tôn cao của chúng ta bởi vì Đấng Chiến Thắng của chúng ta *εαυτον εκενωσεν* (Philip 2:7), và chỉ bởi việc đánh bại sự tự tôn cao chính mình của chúng ta mà chúng ta có thể làm mình trở nên trống không và được ban quyền năng cho một sự tự bỏ mình của Sứ vụ.⁴⁰ Chúng ta đắc thắng bởi vì chúng ta đầu phục ý muốn mình cho ý muốn của Đức Chúa Trời để ý muốn Đức Chúa Trời sẽ biểu lộ trên chúng ta và qua chúng ta. Và ý muốn của Đức Chúa Trời là tình yêu của Đức Chúa Trời: đó chính là Tình Yêu. Khi Tình Yêu biểu lộ trong và qua chúng ta, nghĩa là khi quyền năng của Đức Thánh Linh đến trên chúng ta, thì Cơ Đốc nhân chúng ta sẽ là những chứng nhân, nghĩa là chúng ta sẽ bị lãng quên, và chúng ta sẽ trở nên vô-hiện-hữu. Thế gian sẽ không còn thấy chúng ta nữa, nghĩa là chúng ta mất đi sự hiện hữu của mình. Hoặc nếu chúng ta có một chút hiện hữu nào đó, thì chúng ta cũng không có hình dáng hay vẻ oai nghiêm mà thế giới cần phải nhìn vào chúng ta, không có điều gì trong vẻ bề ngoài của chúng ta mà thế gian ao ước. Chúng ta sẽ bị thế gian khinh dễ và từ khước; những người nam và người nữ của sự chịu khổ và quen thuộc với sự yếu đuối. Chúng ta sẽ bị khinh dễ như những người mà người khác che mặt chẳng thèm xem. Và nếu Tình Yêu ở với chúng ta, chúng ta sẽ không mở miệng của mình ra; im lặng như những chiên con bị dắt đến hàng làm thịt, như chiên câm trước mặt

⁴⁰ Philip L. Wickeri, "Toward a Kenosis of Mission: Emptying and Empowerment for the Church and for the World" in *Scripture, Community, and Mission*, ed. Philip L. Wickeri (Hong Kong: CCA & CWM, 2002), 340-64.

kẻ hót lông. Chúng ta không còn là chính mình nữa. Chúng ta không còn hiện hữu. Và như vậy, chúng ta sẽ từ bỏ mọi nỗ lực để phấn đấu trở nên chính mình. Bởi vì nếu chúng ta cố gắng thể hiện chính mình, thì chúng ta đã muốn trở nên như Đức Chúa Trời. Khi chúng ta muốn trở nên như Đức Chúa Trời, chúng ta cần một trái cấm, và trái cấm này ở trong hình dạng của một “dũng khí trở nên.”⁴¹ Vì chính lý do này mà Chúa Giê-xu đã phán: “Ai tìm kiếm sự sống mình thì sẽ mất, nhưng ai vì ta hy sinh sự sống mình thì sẽ tìm lại được” (Mat 10:39).

Kết luận

Khi Tình Yêu biểu lộ chính mình trong chúng ta và qua chúng ta, thì chúng ta sẽ làm những gì Tình Yêu làm một cách tự nhiên: chúng ta sẽ gánh lấy những đau khổ của thế gian và mọi thứ trong đó. Chúng ta sẽ làm những gì Tình Yêu đã làm: chúng ta sẽ gánh lấy những sợ hãi và lo lắng và hiện sinh của thế gian. Và chúng ta sẽ mang lấy những nỗi sợ hãi và lo lắng này một cách nghiêm túc đến nỗi chúng ta có thể “đau buồn cho đến chết” (Mat 26:18), đến nỗi mồ hôi của chúng ta có thể trở nên như những giọt máu lớn rơi xuống đất. Chúng ta sẽ mang lấy những nỗi sợ hãi và lo lắng này đến chỗ chúng ta sẽ bị đóng đinh vào thập tự giá vì thế gian và cho thế gian. Đó là ý nghĩa của việc làm chứng nhân: là trở nên những người tuận đạo.⁴² Đó là sứ vụ Cơ Đốc của chúng ta: một sứ vụ của Tình Yêu. Đời sống Cơ Đốc của sứ vụ không phải là phá vỡ thế gian vì sự toàn vẹn của đời sống Cơ Đốc, nhưng là phá vỡ đời sống Cơ Đốc vì sự toàn vẹn của thế gian. Đời sống Cơ Đốc là một đời sống của sự đóng đinh trên cây thập tự: chúng ta chưa đến đời sống phục sinh, bởi vì nó vẫn là một lời hứa cho chúng ta, mặc dầu đời sống phục sinh đã được ban cho chúng ta. Nó vẫn là hy vọng của chúng ta, mặc dầu

⁴¹ *The Courage To Be*. Đây là tựa đề của một cuốn sách củ Paul Tillich.

⁴² Chữ *chứng nhân* cũng có nghĩa là *người tuận đạo*.

nó đã được thực hiện trong Chúa của chúng ta. Nhưng trên đất này đời sống Cơ Đốc của sứ vụ của chúng ta là trở nên thân và huyết của Chúa Giê-xu: Chính Đấng Christ được thành hình trong đời sống Cơ Đốc của chúng ta. Sứ vụ Cơ Đốc là bản chất yêu thương của thân thể Đấng Christ trong lịch sử nhân loại. Mỗi Cơ Đốc Nhân không phải là một thành viên của thân thể Đấng Christ; nhưng mỗi Cơ Đốc nhân là toàn bộ thân thể của Đấng Christ, nghĩa là, mỗi người là một chứng nhân của sự trọn vẹn của đời sống của Đấng Christ. Và tất cả các việc này sẽ được thực hiện không phải bởi và qua việc làm và lời nói của chúng ta, nhưng bởi và qua sự vô-vi và bất-ngôn của chúng ta: nghĩa là bằng việc trở nên những chứng nhân khi quyền năng của Đức Thánh Linh giáng trên chúng ta. Chúng ta có thể và sẽ làm những việc này chỉ khi Tình Yêu biểu lộ chính Ngài trong và qua chúng ta, nghĩa là, khi Tình Yêu ở với chúng ta và chúng ta ở trong Tình Yêu (Giăng 15:1-17). Đó là Phúc Âm: Phúc Âm đầu tiên và trước hết cho hội thánh và A-đam của mình.⁴³ Đó là ý nghĩa của *Emmanuel*: “Đức Chúa Trời [ở] với chúng ta” (“God [is] with us”).

⁴³ A-đam nên được hiểu theo nghĩa tập thể.

Thư Mục

Bosch, David, *Transforming Mission: Paradigm Shifts in Theology of Mission*, New York, Maryknoll: Orbis Books, 1999.

Chung, Paul S., *Martin Luther and Buddhism: Aesthetics of Suffering*, Oregon: Wipf and Stock Publishers, 2002.

Confucius, *Analects*.

_____, *Great Learning*.

Guder, Darrell L., "Missional Church: From Sending to Being Sent" in *Missional Church: A Vision For The Sending Of The Church In North America*, Darrell L. Guder, project coordinator and editor, William B. Eerdmans Publishing Company, 1998.

_____, *The Continuing Conversion of the Church*, Grand Rapids: William B. Eerdmans Publishing Company, 2000.

Haight, S.J. Roger, *Dynamics of Theology*, New York: Paulist Press, 1990.

Karl Barth, "Theology and Mission in the Current Situation," a translation of "Die Theologie und die Mission in der Gegenwart," *Theologische Fragen und Antworten* (Zollikon, 1957), trans. Darrell L. Guder, Handout, Princeton Theological Seminary. Fall Semester 2002. Translation in process.

Kritzinger, "The Function of the Bible in Protestant Mission" in *Scripture, Community, and Mission*, ed. Philip L. Wickeri, Hong Kong: CCA & CWM, 2002.

Lao Tzu, *Tao Te Ching*.

Legge, James D.D., *The Chinese Classics: with A Translation, Critical and Exegetical Notes, Prolegomena, and Copious Indexes*,. vol. 1: Confucian Analects, The Great Learning, and The Doctrine of the Mean, London: Trubner & Co., 60, Paternoster Row, 1861.

Luther, Martin, "Lectures on Genesis, chapter 21-25" in *LW*, 4:42-44.

Luzbetak, Louis J., *The Church and Cultures: New Perspectives in Missiological Anthropology*, New York: Maryknoll, Orbis Books, 1988.

New Directions in Mission & Evangelization 1: Basic Statement, ed. James A. Scherer and Stephen B. Bevans (Maryknoll: Orbis Books, 1992), 74.

Niles, D. Preman, *From East and West: Rethinking Christian Mission for Today* (Revised Script, 71-72).

Rosin, H.H., 'Missio Dei': an examination of the origin, contents and function of the term in Protestant missiological discussion, Leiden – Nederland, 1972.

Schwarz, Gerold, "Karl Hartenstein 1894-1952: Missions with a Focus on 'The End'" in *Mission Legacies: Biographical Studies of Leaders of the Modern Missionary Movement*, ed. Gerald J. Anderson and others, New York, Maryknoll: Orbis Books, 1994; pp. 591-601.

The Dictionary of the Ecumenical Movement, 2nd edition, ed. Nicholas Lossky. Ref. *Missio Dei*.

Trương Hoài Thừa and others, *Eastern Philosophy: Tâm*, ed. Trương Lập Văn, trans. Tạ Phú Chính and others, Hà Nội: Nhà Xuất Bản Khoa Học Xã Hội, 1999.

Wickeri, Philip L., "The People of God Among All God's Peoples: Frontiers in Christian Mission": Report from the Theological Roundtable Sponsored by the Christian Conference of Asia and the Council for World Mission, November 11 – 17, 1999 Hong Kong, Hong Kong: The Christian Conference of Asia and the Council for World Mission, 2000.

_____, "Toward a Kenosis of Mission: Emptying and Empowerment for the Church and for the World" in *Scripture, Community, and Mission*, ed. Philip L. Wickeri, Hong Kong: CCA & CWM, 2002.